

Số: 7986/QĐ-UBND

TP. Thái Nguyên, ngày 30 tháng 06 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Phúc Trìu**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Phúc Trìu tại Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2014 và của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1550/TTr-TNMT ngày 25 tháng 6 năm 2014 về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của xã Phúc Trìu.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Phúc Trìu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp TP phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	2.075,68	100,00	2.075,68		2.075,68	100,00
1	Đất nông nghiệp	1.433,04	69,04	1.176,49		1.170,24	56,38
1.1	Đất trồng lúa	263,10	18,36	255,25		255,25	21,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	263,10	100,00	255,25		255,25	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	85,35	5,96				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	397,39	27,73	230,24		230,24	19,67
1.4	Đất rừng sản xuất	420,69	29,36	144,49		144,49	12,35
1.5	Đất rừng phòng hộ	222,25	15,51	502,25		502,25	42,92
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	44,26	3,09	44,26		38,01	3,25
2	Đất phi nông nghiệp	610,83	29,43	897,13	6,25	903,38	43,52
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	3,50	0,57	9,00		9,00	1,00
2.2	Đất quốc phòng			90,00	3,00	93,00	10,29
2.3	Đất an ninh				0,20	0,20	0,02
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	3,49	0,57	111,18		45,24	5,01
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,57	0,09	0,57		0,57	0,06
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	1,43	0,23	1,43		1,43	0,16
2.7	Đất di tích, danh thắng	4,17	0,68	4,17		4,17	0,46
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,21	0,20	1,21		1,21	0,13
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,07	0,34	2,07		2,07	0,23
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	394,94	64,66	394,94		394,94	43,72
2.11	Đất sông, suối	28,29	4,63	28,29		28,29	3,13
2.12	Đất phát triển hạ tầng	125,86	20,60	174,64	3,00	177,64	19,66
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	2,73	2,17	4,00		4,00	2,25
	Đất cơ sở y tế	0,22	0,17	0,22		0,22	0,12
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1,52	1,21	11,78		11,78	6,63
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,32	1,05	24,12		24,12	13,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	45,30	7,42	78,63		78,63	8,70
2.14	Đất phi nông nghiệp khác					66,99	7,42
3	Đất chưa sử dụng	31,81	1,53	2,06		2,06	0,10
	Đất chưa sử dụng còn lại	31,81	1,53	2,06		2,06	0,10
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			29,75		29,75	
4	Đất khu du lịch			900,00		900,00	43,36
5	Đất khu dân cư nông thôn			2.075,68		2.075,68	100,00

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
				Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	262,80	28,01	234,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,85	2,94	4,91
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	7,85	2,94	4,91

1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	55,35	7,00	48,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	137,15	10,26	126,89
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	56,20	5,80	50,40
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,25	2,01	4,24

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
				Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,75	1,04	28,71
2.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	3,80	0,25	3,55
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,80	0,25	2,55
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,30	0,54	5,76
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,85		16,85

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/5000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của xã Phúc Trìu.

Điều 2: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của xã Phúc Trìu, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		2.075,68	2.075,68	2.075,68	2.075,68	2.075,68	2.075,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.433,04	1.433,04	1.432,02	1.428,22	1.419,18	1.405,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	263,10	263,10	263,10	263,10	262,86	260,16
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	263,10	263,10	263,10	263,10	262,86	260,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	85,35	85,35	85,26	85,21	84,21	78,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	397,39	397,39	396,46	395,56	390,17	387,13
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	420,69	420,69	420,69	419,34	417,09	414,89
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	222,25	222,25	222,25	222,25	222,25	222,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,26	44,26	44,26	42,76	42,60	42,25

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	610,83	610,83	611,85	615,65	624,94	639,88
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50
2.2	Đất quốc phòng	CQP					3,00	3,00
2.3	Đất an ninh	CAN						0,20
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	3,49	3,49	3,49	5,19	7,99	13,34
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX	1,43	1,43	1,43	1,43	1,43	1,43
2.7	Đất di tích, danh thắng	DDT	4,17	4,17	4,17	4,17	4,17	4,17
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,21	1,21	1,21	1,21	1,21	1,21
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,07	2,07	2,07	2,07	2,07	2,07
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	394,94	394,94	394,94	394,94	394,94	394,94
2.11	Đất sông, suối	SON	28,29	28,29	28,29	28,29	28,29	28,29
2.12	Đất phát triển hạ tầng	DHT	125,86	125,86	126,96	128,08	131,23	137,95
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,73	2,73	2,73	3,00	3,50	4,00
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,52	1,52	1,75	1,75	1,75	1,75
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,32	1,32	1,32	1,32	4,12	4,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,30	45,30	45,22	46,20	46,54	49,21
3	Đất chưa sử dụng	CSD	31,81	31,81	31,81	31,81	31,56	30,77
	Diện tích đất chưa sử dụng còn lại						0,25	0,79
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng							
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2.075,68	2.075,68	2.075,68	2.075,68	2.075,68	2.075,68

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Diện tích phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	28,01		1,02	3,80	9,04	14,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,94				0,24	2,70
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	2,94				0,24	2,70
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	7,00		0,09	0,05	1,00	5,86
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,26		0,93	0,90	5,39	3,04
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,80			1,35	2,25	2,20
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,01			1,50	0,16	0,35

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Diện tích phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,04				0,25	0,79
2.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,25				0,25	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,25					0,25
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,54					0,54

Điều 3: Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân xã Phúc Trìu có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phúc Trìu chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- Lãnh đạo UBND TP;
- Như điều 4;
- Lưu VT, TN&MT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Văn Tuấn